

## PHẨM: QUÁN CHÚNG SANH

Phẩm này nói về việc quán chúng sinh hư vọng chẳng thật có, mà hành vô lượng môn, căn cứ theo đây để đặt tên nên gọi là phẩm Quán Chúng Sinh. Hai phẩm trước là đôi thứ nhất, phẩm này là đôi thứ hai.

Phẩm này đầu tiên nói về sở hành. Từ câu “Bấy giờ trong trượng thất của ông Duy-ma có một Thiên nữ...” trở xuống là nói về việc thành tựu. So với phẩm trước cũng nói nghĩa này thì có gì khác biệt? Đôi đầu tiên thì nói hạnh lìa lỗi là sở hành, sau đó là nói về thành tựu; còn đôi này là nói hạnh gom tập các thiện là sở hành, sau đó là thành tựu. Nếu căn cứ theo vị mà phân thì hạnh lìa lỗi thuộc về giai vị trước mười địa, thành tựu các thiện thì thuộc về giai vị mười Địa. Trong sở hành thì đầu tiên nói về lợi tha, từ câu “ngài Văn-thù hỏi: Sinh tử đáng sợ hãi nên phải nương tựa vào đâu?...” trở xuống là nói về tự lợi. Trong phần lợi tha thì nói tu bốn Vô lượng tâm là lợi tha, nghĩa của bốn Vô lượng tâm thì như Biệt chương đã giải thích, nhưng ở đây hãy căn cứ theo ba duyên để phân biệt:

1. Chúng sinh duyên.
2. Pháp duyên.
3. Vô duyên.

- Giải thích chung cũng có ba nghĩa:

1. Căn cứ theo lợi ích giáo hóa để phân biệt, như kinh Niết-bàn nói, các chúng sinh muốn được ban cho lợi ích đó, gọi là chúng sinh duyên; duyên với tất cả pháp năm dục lạc đầy đủ các việc lợi ích chúng sinh và muốn ban cho chúng sinh gọi là pháp duyên; duyên với Như Lai gọi là vô duyên, vì phân biệt với hai duyên trước, kinh Niết-bàn ghi: “Từ, thì phần nhiều duyên với chúng sinh bản cùng, Như Lai Đại sư vĩnh viễn lìa bản khổ, được đệ nhất lạc”, nếu duyên với chúng sinh thì chẳng duyên với Phật nên gọi là vô duyên. Pháp cũng như thế, khi duyên với pháp thì muốn ban cho chúng sinh, chẳng muốn ban cho Phật, vì nghĩa này nên gọi là vô duyên. Nếu thế, vì sao phải duyên với Như Lai? Đó là muốn dùng Phật lạc ban cho chúng sinh. Nếu duyên Phật lạc cố ban cho chúng sinh lẽ ra nên gọi là Pháp duyên? Vì muốn phân biệt với pháp thế gian nên chẳng gọi là pháp duyên. Vả lại, Phật là Nhân nên chẳng thể gọi là pháp. Nếu Phật là nhân (người) vì sao chẳng gọi là chúng sinh duyên? Đó là vì muốn phân biệt với chúng sinh được lợi ích, nên chẳng gọi là chúng sinh duyên.

2. Hai duyên trước là Hóa ích, một duyên sau là quán nhập; để

phân biệt ba duyên, Địa kinh nói: “Duyên với tất cả chúng sinh được giáo hóa lợi ích gọi là chúng sinh duyên, duyên với tất cả pháp giáo hóa chúng sinh gọi là pháp duyên, hai duyên này thuộc về hóa ích, quán pháp không tịch gọi là vô duyên, đây là quán nhập.

3. Một duyên trước là hóa ích, hai duyên sau là quán nhập, để phân biệt ba duyên này, kinh Niết-bàn và Địa trì nói: Duyên với các chúng sinh, muốn ban lợi lạc cho họ gọi là chúng sinh duyên, quán các chúng sinh chỉ là pháp số năm ấm sinh diệt không ngã, không nhân mà thực hành từ... gọi là pháp duyên.

Hỏi:

- Đã không nhân vì sao có niệm từ?

- Vì các chúng sinh luống bị ngã nhân trói buộc luân chuyển, đáng thương xót, cho nên phải hành từ. Và lại văn sau giải thích: “Bồ-tát tự nghĩ vì chúng sinh mà thuyết pháp đó là chân thật hành từ”, tất cả đều như thế.

Hỏi:

- Đã không nhân thì thuyết cho ai nghe?

- Kinh nói không, tức là không có định tánh nhân, chứ chẳng phải không có chúng sinh giả danh hòa hợp, vì thế mới nói: Quán tất cả chúng sinh đều là pháp số năm ấm, rốt ráo không tịch mà hành từ gọi là Vô duyên.

Hỏi:

- Đã không pháp làm sao để hành Từ?

- Gồm hai nghĩa:

1. Nghĩ đến chúng sinh luôn bị các pháp hữu trói buộc chẳng thể xa lìa, thật đáng xót thương, cho nên phải hành từ.

2. Nghĩ đến chúng sinh mà thuyết pháp này cho họ nghe, tức là dùng pháp lạc Đệ nhất nghĩa ban cho người nên gọi là Từ. Tất cả đều như thế.

Hỏi:

- Không nhân pháp cũng chẳng hữu, thì thuyết cho ai nghe?

Giải thích:

- Nếu căn cứ theo Bồ-tát tự quán thấy pháp bình đẳng, thì thật chẳng có người hành từ và người được ban cho từ, Phật cũng như thế; Vậy nên kinh ghi: “Pháp chân giới bình đẳng, Phật chẳng độ chúng sinh”. Nếu căn cứ theo nghĩa từ phạm nhìn về Thánh, ngoài Phạm có Thánh, nghe Thánh thuyết nghĩa không, vô ngã thì liền có thể xả bỏ hữu mà chứng nhập, nên được nói là Bồ-tát hành từ. Phật cũng như thế,

nên kinh ghi: “Chúng sinh gương phân biệt, nói Phật độ chúng sinh”. Trong môn này lại có nhiều nghĩa, như Biệt chương đã giải thích rộng. Ba duyên như thế. Nhưng ở đây căn cứ theo môn thứ ba để nói về tu vô lượng. Theo thật thì bốn hạnh đồng có ba duyên, nhưng trong văn này, lời có ẩn hiển. Trong Từ vô lượng đầy đủ ba duyên, như đầu tiên quán chúng sinh, nhân và pháp đều không mà khởi hạnh từ, tức pháp duyên và vô duyên, sau đó nói “Dùng sáu độ làm lợi ích chúng sinh...” là chúng sinh duyên. Còn trong các hạnh Bi, Hỷ, Xả chỉ có chúng sinh duyên, còn các duyên khác lược bỏ chẳng luận. Vì trong đó Từ là thể của hạnh, nên phải nêu đủ ba duyên, ba hạnh kia là dụng của hạnh nên chỉ nói chúng sinh duyên. Về hạnh từ thì trước nói về tướng tu, từ câu “hành tịch diệt” trở xuống là nói về tướng thành tựu. Tu thì tại duyên quán, thành thì tại chân tâm. Về tu thì đầu tiên quán nhân pháp đều không, tức quán pháp duyên và vô duyên, từ câu “ngài Văn-thù nói...” trở xuống là nương vào quán mà tu Từ. Đoạn đầu ngài Văn-thù hỏi để phát khởi. “Bồ-tát quán chúng sinh như thế nào?”. Từ câu “Ông Duy-ma...” trở xuống là lời đáp. Theo văn thì gồm hai đoạn:

1. Quán sinh không, tức pháp duyên.

2. Từ câu “như sắc ở cõi Vô sắc...” là quán pháp không, tức vô duyên.

Trong quán sinh không gồm mười lăm câu, đều là nhờ dụ để hiển bày. Dụ thứ nhất thì nêu riêng và hợp riêng, mười bốn dụ sau nêu chung và hợp chung. Ở đây có gì khác nhau? Mười câu đầu căn cứ theo tướng để nói hư vọng, cho tướng của năm ấm là hư vọng không có thần chủ, năm câu sau căn cứ theo tình để nói về không, tức vọng tình chấp thủ rốt cuộc chẳng có, như Đại thứ năm, ấm thứ sáu... Vả lại mười câu trước quán tướng hư giả phá bỏ tánh nhân, năm câu sau quán lý không tịch phá bỏ tướng nhân. Mười câu trước có nói: “Thí như nhà huyễn thuật thấy người huyễn” là lập dụ để hiển rõ pháp. Nhà huyễn thuật biết huyễn rõ ràng chẳng chân thật, cho nên lấy làm dụ. “Nói Bồ-tát quán chúng sinh cũng như thế”, là hợp để hiển pháp. Sau nói “Như người trí thấy bóng trăng trong nước”, là biết thật chẳng có, cho nên lấy đó làm dụ. Nói nào là nước, nào gọi là mặt trăng trong hư không, nào gọi là bóng trăng trong nước, tất cả đều là dùng nước và trăng dụ cho chúng sinh chẳng thật, chẳng cần phải phân biệt giải thích, nếu muốn hợp chi tiết mà giải thích chung thì gồm hai nghĩa:

1. Căn cứ theo phần hạn của chúng sinh mà luận.

2. Theo pháp mà thuyết.

Căn cứ theo chúng sinh, lại có hai nghĩa:

1. Khởi ngã kiến.
2. Khởi ngã tướng.

Nếu khởi ngã kiến thì pháp ấm như nước, tâm ngã kiến như bóng trắng trong nước. Trong môn này có tâm bản thức và chủng tử ngã kiến huân tập từ vô thủy trong bản thức như trăng trên hư không, do nương vào gốc này, cho nên Ngã vọng tướng sinh trong năm ấm vọng tướng kia, như bóng trắng trong nước. Vì thế Địa Trì ghi: “Ngã và ngã sở tích tập lâu ngày, chấp năm thọ ấm mà khởi ngã vọng tướng”, đây lại là gốc như mặt trăng trên hư không, nói pháp năm ấm sự tướng kia mà ngã kiến, nhân kiến sinh khởi, như bóng trắng trong nước, vì thế Địa Trì ghi: “Nương vào ngã vọng tướng mà khởi thân kiến, ngã mạn”. Nếu khởi ngã tướng thì vọng tâm như nước, tướng ngã nhân do năm ấm tập dụng là bóng trắng trong nước, trong môn này thì ngã do Phật tánh duyên khởi tập dụng và chủng tử ngã trần huân tập từ vô thủy trong bản thức như trăng trên hư không; do nương vào gốc này, cho nên tướng ngã nhân do năm ấm vọng tướng tập dụng hiện khởi trong ngã vọng tướng, được ví như bóng trắng trong nước; lại lấy đây làm gốc như mặt trăng trên hư không, cho nên tướng nhân ngã do năm ấm tập dụng hiện khởi trong tâm ngã kiến của sự thức kia cũng như bóng trắng trong nước. Vọng tâm vọng cảnh nương nhau cùng khởi, cho nên nếu căn cứ theo pháp mà luận thì cũng có hai loại:

1. Khởi vọng tâm.
2. Khởi vọng pháp.

Tâm bản thức và chủng tử vọng tướng huân tập từ vô thủy trong bản thức như mặt trăng trên hư không, nương vào gốc này mà trong pháp hư ngụy vọng tướng, các tâm vọng tướng tâm, tướng, kiến sinh khởi như bóng trắng trong nước, lại lấy đây làm gốc như mặt trăng trên hư không, mà trong ấm giới nhập sự tướng kia tâm sự thức sinh khởi, như bóng trắng trong nước. Nếu khởi vọng pháp thì vọng tâm là nước, vọng pháp như mặt trăng trong nước. Trong môn này thì pháp ấm giới nhập do Phật tánh duyên khởi và chủng tử pháp trần huân tập từ vô thủy trong bản thức như trăng trên hư không. Do nương vào gốc này mà các tướng hư ngụy ấm, giới, nhập hiện khởi trong tâm vọng tướng như bóng trắng trong nước, lại lấy đây làm gốc như mặt trăng trên hư không, mà các pháp sự tướng ấm, giới, nhập hiện khởi trong tâm sự thức, như bóng trắng trong nước. Luận chung thì như thế, nhưng ở đây chỉ căn cứ theo phần hạn chúng sinh mà luận. Nước và trăng như thế thì ảnh trong gương... so sánh

cũng đồng như thế. Trong năm câu sau nói ngã tánh do vọng tình chấp thủ vốn không, vì thế nói như Đại thứ năm, ấm thứ sáu... Vả lại nhân tướng giả danh cũng không, vì thế nói như Đại thứ năm, ấm thứ sáu. Trong sắc pháp chỉ có bốn đại là đất, nước, lửa, gió, không có đại thứ năm; trong pháp tạo thành thân chỉ có năm ấm, không có ấm thứ sáu. Nói “như tình thứ bảy”, tình tức là thức; trong sự thức chỉ có sáu thức, không có thức thứ bảy. Vì sao? Vì ngoài sáu căn không có căn thứ bảy, ngoài sáu trần không có thức thứ bảy. Chung cho vọng và chân thì nói có bảy có tám, theo lý cũng không phương ngại. Nhưng ở đây chỉ căn cứ theo sự, cho nên không có thức thứ bảy. Trong các pháp phát khởi ra thức chỉ có sáu căn và sáu trần cộng thành pháp mười hai nhập, không có nhập thứ mười ba. Căn, trần, thức phân biệt chỉ có mười tám giới, không có giới thứ mười chín. Các pháp này thật chẳng có, giống như thân vô ngã, vì thế mà lấy làm dụ.

Trong Quán pháp không, đầu tiên nêu dụ, sau là hợp. Về dụ thì gồm có mười lăm việc, có thể tự biết.

Trên là quán sinh không để nói về pháp duyên và vô duyên, sau đây là nói về tu tâm Từ. Trong đó, đầu tiên ngài Văn-thù hỏi để phát khởi. Ý câu hỏi là: Nếu Bồ-tát quán như thế thì chẳng thấy nhân và pháp, vậy phải thật hành tâm từ như thế nào? Từ câu “Ông Duy-ma-cật...” là lời đáp. Đáp rằng: “Bồ-tát quán không rồi tự nghĩ rằng: Ta vì chúng sinh mà thuyết pháp này, đó là chân thật hành tâm từ”. Nghĩa này thế nào? Vì chúng sinh mà thuyết pháp không, vô ngã ở trước, khiến chúng sinh xả hữu chứng không, tức là dùng pháp lạc Đệ nhất nghĩa ban cho chúng sinh, nên gọi là Từ.

Hỏi:

- Đã không nhân (người) thì thuyết cho ai nghe?

- Như trước đã giải thích. Trước nói về tướng tu, từ đây trở xuống là nói về tướng thành tựu.

Trước giải thích, sau kết luận. Trong phần giải thích lại có hai đoạn:

1. Nói về thể tánh của Từ.

2. Từ câu “thực hành tâm từ của A-la-hán...” trở xuống là nói về hành đức của Từ.

Nói về thể tánh của từ gồm có chín câu, quy về bốn đoạn:

1. Năm câu đầu nói về Từ là tướng.

2. Hai câu kế nói về thể của Từ kiên cố.

3. Một câu kế nói về thể của Từ thanh tịnh.

#### 4. Một câu cuối nói về thể của Từ rộng lớn.

Từ này lấy chân tâm Phật tánh làm thể, chân tâm là tướng thường trụ chẳng hoại, lại thanh tịnh, rộng lớn, tâm Từ này cũng như thế. Cho nên trong văn này thuận theo đó mà luận đầy đủ. Trong phần nói về là tướng, thì câu đầu tiên là nói chung, bốn câu sau là nói riêng. Trong câu nói chung ghi: “Thực hành tâm trừ tịch diệt” là nêu tên; thể của tâm từ vô vi, xa lìa tất cả phiền não nghiệp khổ, nên nói tịch diệt, nói “Vì không sinh” là giải thích để nêu tướng Từ; khi chứng thật thì lìa vọng, cho nên không sinh. Trong các câu về nói riêng ghi: “Thực hành tâm từ chẳng nóng bức” vì tâm từ lìa nhân phiền não; phiền não thiêu đốt người nên gọi là nóng bức, hạnh từ xa lìa việc này nên nói chẳng nóng bức, “Vì không phiền não” là lời giải thích; “Hành tâm từ bình đẳng”, xa lìa quả phiền não, không còn phân biệt như quả phần đoạn trong ba thời nên gọi là bình đẳng, “vì ba thời bình đẳng” là lời giải thích để hiển tướng; “Thực hành lòng từ vô tránh” là nói lìa nghiệp nhân, thiện ác trái nhau gọi là tránh, hạnh từ xa lìa điều này, cho nên gọi là vô tránh, “Vì chẳng khởi” là lời giải thích; “thực hành lòng từ bất nhị” là nói lìa nghiệp quả, “trong ngoài chẳng hợp” là giải thích để hiển tướng; trong mười hai nhập thì sáu căn gọi là bên trong, sáu trần gọi là bên ngoài, trong ngoài hòa hợp sinh ra sáu thức, nên gọi là hợp, tâm từ chân thật của Bồ-tát do chứng Thật mà thành, kế hợp với thật, tánh của từ chân thật giống như hư không, không có trong ngoài khác nhau, nên gọi là trong ngoài chẳng hợp. Năm câu trên là nói về tâm từ là tướng, kể đến hai câu nói về Thể của từ kiên cố. “Thật hành tâm từ chẳng hoại”, chẳng bị các duyên ngăn ngại, Từ tức Phật tánh, Thể xa lìa các tướng, tâm từ cũng như thế, cho nên các duyên chẳng hoại; “Vì rốt ráo cùng tận” là giải thích nghĩa chẳng hoại. Cùng cực là tướng gọi là rốt ráo cùng tận. “Thật hành tâm từ kiên cố” vì tự thể kiên cố; “Vì tâm không hủy hoại” là giải thích nghĩa kiên cố, vì chân tâm là thể, nên chẳng hủy hoại, không hủy hoại nên rất kiên cố.

Kế đến một câu nói về thể của Từ thanh tịnh. “Thực hành tâm từ thanh tịnh” là nêu tên. “Tánh của các pháp thanh tịnh” là lời giải thích để hiển tướng tịnh. Trong Như Lai tạng, pháp giới vi diệu thanh tịnh gọi là các pháp tịnh. Tâm từ do đó mà thành, nên nói là Tâm từ thanh tịnh.

Một câu sau nói về Thể của Từ rộng lớn. “Thật hành tâm từ vô biên” là nêu tên gọi, “vì như hư không” là giải thích. Lý tánh bình đẳng gọi là hư không, hạnh từ đồng như thế, nên gọi là như hư không. Cõi hư không rộng lớn không có giới hạn, hạnh từ cũng như thế nên gọi là vô

biên.

Trên là nói về Thế của Từ, sau đây là nói đến đức của Từ. Nghĩa của đức rộng rang dung nhiếp, không hạnh nào chẳng gồm thấu, không hạnh nào chẳng gồm thấu thì trong một đầy đủ tất cả, tất cả thành một. Một đầy đủ tất cả thì Từ chung cho các hạnh, vì thế kinh Niết-bàn ghi: “Ta nói hạnh từ này có vô lượng môn”; tất cả thành một thì vạn hạnh đều là Từ, cho nên trong kinh này chỉ căn cứ theo hạnh để luận về từ vậy. Trong đó đầu tiên căn cứ theo nhân (người) để phân biệt, từ câu “hành tâm từ tự nhiên” trở xuống là căn cứ theo hạnh để luận khác nhau. Trong phần căn cứ theo người thì từ dưới lên trên theo thứ tự mà luận. “Thật hành lòng từ La-hán” là căn cứ theo người để nêu danh hiệu; “Vì phá các kết sử”, là lời giải thích. Bậc A-la-hán chỉ lấy việc đoạn kết sử làm hạnh, cho nên trong hạnh từ có nghĩa phá kết sử gọi là A-la-hán; tiếng Phạm có ba danh từ tương quan nhau:

1. A-la-hán, Hán dịch là Vô sinh, Vô giả.
2. A-lô-hán, Hán dịch là Sát tặc.
3. A-la-ha, Hán dịch là Ứng cúng.

Nay nói phá giặc kết sử lẽ ra nên gọi là A-lô-hán, nhưng trong các giai vị Hiền Thánh không có tên này, nên gọi A-la-hán là phá giặc kết sử.

“Hành tâm Từ Bồ-tát” là căn cứ theo người để nêu danh hiệu, “vì an ổn cho chúng sinh” là giải thích. Bồ-tát chuyên lấy việc an ổn chúng sinh làm hạnh, nên trong hạnh từ có nghĩa an ổn chúng sinh gọi là Bồ-tát. “Thực hành tâm Từ Như Lai” là căn cứ theo người đã nêu danh hiệu; “Vì đắc Như”, là lời giải thích đi trên Đạo như thật để đến (Lai) Chánh giác là nghĩa Như Lai, cho nên trong hạnh Từ có nghĩa chứng Như nói là Như Lai. “Hành tâm Từ của Phật”, là căn cứ theo người để nêu tên. “Vì giác ngộ chúng sinh” là giải thích; tự giác, giác tha là nghĩa Phật, cho nên trong hạnh Từ có nghĩa giác ngộ chúng sinh gọi là Phật từ.

Hỏi:

- Ở đây nói về hạnh Bồ-tát, Bồ-tát thì chỉ nêu thực hành lòng từ Bồ-tát, vì sao lại nói thực hành tâm Từ A-la-hán và tâm Từ Như Lai? Bồ-tát cần học tất cả pháp, cho nên trên căn cứ theo người, sau đây là căn cứ theo hạnh để luận về sự khác nhau. Trong đó gồm mười sáu câu, nếu luận chung thì hạnh từ đều là hạnh lợi tha, nhưng tùy theo tướng mà phân biệt. Ba câu đầu nói là tự hành lợi người, một câu kế nói hóa tha lợi vật, bảy câu kế nói tự hành lợi người, năm câu sau cuối nói hóa

tha lợi vật.

Ba câu đầu, trước tiên nói “thực hành tâm Từ tự nhiên” là nêu danh tự, “vì không nhân” là giải thích. Như kinh Niết-bàn ghi: “Nhân hỏi Từ thế đế mà được Từ Đệ nhất nghĩa đế”, Từ Đệ nhất nghĩa chẳng từ nhân duyên sinh, ở đây cũng như thế, khi tu thì nhờ vào duyên, khi đạt được thật rồi, nhìn lại biết xưa nay vốn không, không có nhân để phát khởi, cho nên nói là tự nhiên. “thật hành tâm Từ Bồ-đề” là nêu tên; Bồ-đề là âm Phạm, Hán dịch là Đạo, vì đạo viên thông nên gọi là Bồ-đề. Hạnh Từ viên thông, nên gọi là Bồ-đề; “vì đồng một vị” là lời giải thích để hiển tướng, khi chứng Bồ-đề thì ngoài thể chẳng có duyên, nên đồng một vị, nghĩa như trên đã luận, “thực hành tâm Từ vô đẳng” là nêu danh, bậc dưới chẳng thể bằng được nên gọi là vô đẳng; “vì đoạn các ái”, là giải thích để hiển tướng; thể chân thật cùng cực, không có chỗ vui thích, gọi là đoạn các ái.

Một câu kế nói về hóa tha lợi vật. “Thực hành tâm Từ đại bi” là nêu tên; phân biệt tướng trạng mà luận thì Từ và Bi khác nhau; ở đây căn cứ theo thâu nhiếp tướng trạng thì Bi cũng thành Từ, “Vì dùng pháp Đại thừa dẫn dắt”, là giải thích để hiển tướng.

Bảy câu kế lại nói về tự hành lợi người. Trong đó câu đầu là nói về hạnh chứng, sáu câu sau nói về hạnh giáo. Trong câu nói về hạnh chứng ghi: “Thực hành tâm Từ không nhằm chán”, là nêu tên, vì thực hành thường ở nơi không nên không nhằm chán, cũng có thể nói nương nơi không, hằng thường hóa độ chẳng mỗi một, nên gọi là không nhằm chán; “vì quán không vô ngã” là lời giải thích để hiển tướng.

Trong hạnh giáo thì có sáu Độ khác nhau. Nói “thực hành tâm từ pháp thí” là căn cứ vào Đàn độ để nói về Từ. Đàn có tài, pháp và vô úy khác nhau, nay chỉ luận về pháp thí, những pháp khác chẳng luận đến; “Vì không hối tiếc” là lời giải thích để hiển tướng, vì tận thí các pháp hữu nên không hối tiếc. “Thực hành tâm Từ trì giới” là căn cứ theo giới để nói về Từ, dùng giới hạnh để dạy người, nên gọi là tâm Từ trì giới; “Vì hóa độ kẻ phá giới” là lời giải thích: “Thực hành tâm từ nhẫn nhục” là căn cứ theo nhẫn để giải thích Từ; hạnh nhẫn nhục là an ổn người khác, cho nên gọi là tâm Từ nhẫn nhục; “vì bảo người và mình” là giải thích để hiển tướng; hộ nghĩa là xả; xả bỏ bỉ ngã, cho nên chẳng thân với mình mà ngại với người để làm não hại. “Thực hành tâm từ tinh tấn” là căn cứ theo tinh tấn để nói về Từ; siêng năng hóa độ chúng sinh nên gọi là lòng Từ tinh tấn, “vì gánh vác chúng sinh” là giải thích để hiển tướng; “Thực hành tâm Từ thiền định” là căn cứ theo thiền định



để nói về Từ; thiên định làm lợi ích cho người nên gọi là tâm Từ; “vì chẳng thọ vị thiên”, là lời giải thích để hiển tướng, đạt được thiên mà đấm trước vào đó gọi là thọ vị thiên, đấm trước thì bỏ người vậy, Bồ-tát chẳng đấm vị nên hay giáo hóa làm lợi ích. “Thực hành tâm Từ trí tuệ” là căn cứ theo trí tuệ để nói về Từ, trí tuệ hay làm lợi ích cho người, nên gọi là tâm Từ trí tuệ, “vì biết đúng thời”, là giải thích để hiển tướng, khéo biết thời gian để chúng sinh thọ nhận sự giáo hóa mà nhiếp thủ họ, gọi là biết đúng thời. Bảy câu này là căn cứ theo tự hành để nói về lợi ích của tâm Từ.

Năm câu kế là nói về hóa tha lợi vật. Trong đó câu đầu nói về thân hóa tha khéo léo, ba câu kế là nói tâm hóa tha thanh tịnh, một câu cuối lợi ích của hạnh hóa tha. Câu đầu ghi: “Thực hành tâm Từ phương tiện” là nêu tên, thực hành giáo hóa khéo léo nên gọi là phương tiện; “vì thị hiện tất cả” là giải thích để hiển tướng, khéo léo hiện các thân tướng khác lạ để giáo hóa gọi là phương tiện, như đức Quan Âm hiện các tướng khác lạ, gọi là phương tiện. Trong các câu nói về tâm hóa tha thì câu đầu nói: “Thực hành tâm từ không ẩn giấu” là tâm hóa tha ngay thẳng, vì tâm không dối trá cho nên không ẩn giấu. “Vì tâm ngay thẳng thanh tịnh” là giải thích để hiển tướng. “Thực hành tâm Từ thâm tâm” là tâm hóa tha sâu nặng, vì tâm giáo hóa sâu nặng nên gọi là thâm; “vì chẳng tạp”, là lời giải thích, vì tâm sâu nặng nên chẳng xen lẫn tâm lười biếng, vả lại vì sâu nặng nên chẳng xen câu gì khác. “Thực hành tâm Từ chẳng dối” vì tâm hóa tha chân thật, tâm chân thật làm lợi ích, cho nên không luống dối; “vì chẳng hư vọng” là lời giải thích.

Trong câu nói về lợi ích giáo hóa ghi: “Thực hành tâm từ an lạc” là nêu tên, “vì làm cho được niềm vui Phật” là giải thích để hiển tướng từ.

Trên là luận riêng, còn câu “Tâm Từ của Bồ-tát là như thế” là kết luận.

Nói về Từ đã xong, sau đây là luận về các hạnh bi, Hỷ, Xả; các câu này đầu tiên là ngài Văn-thù hỏi để phát khởi, sau đó là ông Duy-ma đáp. Hỏi rằng: “Thế nào là Bi?” là hỏi về Bi vô lượng; “Tất cả công đức tạo ra đều ban phát cho chúng sinh cùng hưởng”, là trả lời câu hỏi. Các nơi khác phần nhiều cho rằng ban vui gọi là Từ, cứu khổ gọi là Bi; như kinh Niết-bàn nói: “Trừ bỏ điều không lợi ích và cứu khổ là từ, ban cho sự lợi lạc thì gọi là Bi”. Ở đây luận Từ bi không phải như thế, mà cho rằng thể của hạnh lợi tha gọi là Từ, phước lợi đạt được đều ban cho người thì gọi là Bi. Tùy theo những điều mình đạt được muốn ban hết

cho người gọi là chung tất cả. “Thế nào là Hỷ?” là hỏi về hỷ vô lượng, “đối với những việc làm lợi ích chúng sinh đều luôn hoan hỷ không hối tiếc” là câu trả lời giải thích. Các chỗ khác phần nhiều cho rằng thấy người được lợi ích thì hoan hỷ gọi là hỷ, ở đây nói làm lợi ích cho người mà không hối tiếc gọi là hỷ, ý nghĩa có khác nhau. “Thế nào là Xả?” là hỏi về xả vô lượng, “Các phước đức đã tạo được không có tâm mong cầu” tức giải thích trả lời, tạo phước cho chúng sinh, cứu giúp tất cả mà chẳng mang danh lợi, chẳng cầu báo đáp, vì xả bỏ tất cả tham cầu này nên gọi là Xả. Kinh nói Xả là chung cho bảy loại:

1. Tâm tánh bình đẳng, chẳng giữ nơi lòng gọi là Xả.
2. Xả bỏ tất cả những ngăn ngại về oán thân... đối với chúng sinh gọi là Xả.
3. Xả bỏ tất cả các lỗi tham, sân... gọi là Xả.
4. Thấy chúng sinh được giải thoát chẳng lo nghĩ mà buông xả gọi là Xả.
5. Chứng không, bình đẳng lia tướng gọi là Xả.
6. Tự ban niềm vui của mình cho người gọi là xả; như kinh Niết-bàn đã nói.
7. Làm lợi ích cho chúng sinh mà không mong cầu gọi là Xả.

Nay ở đây nói Xả thì thuộc về nghĩa thứ bảy.

Trên là nói về lợi tha, sau đây là nói về tự hành, trong đó gồm mười hai lần hỏi đáp, quy về ba đoạn:

1. Một lần hỏi đáp thứ nhất nói về tâm cầu Nhất thiết trí.
2. Một lần kế tiếp là nói về tâm nghĩ nhớ chúng sinh.
3. Mười lần sau nói về tâm lia hữu vi.

Ba tâm này khéo léo quán xét để thành tựu lẫn nhau. Lần thứ nhất, đầu tiên ngài Văn-thù hỏi: “Sinh tử đáng sợ, nên nương vào đâu?”, đây là lời hỏi để phát khởi, “Ông Duy-ma đáp: Nên nương vào sức công đức của Như Lai”, nương cầu Phật trí để vượt sinh tử. Nghĩa chữ “y” (nương vào) chẳng đồng, luận chung thì có ba:

1. Dị tướng quy y, tức là nương nhờ vào Phật khác mà vượt qua sinh tử.
2. Tự đức quy y, tức tự cầu công đức Bồ-đề ở đương lai.
3. Tự thật quy y, tức chân tánh của tam quy là tự thể của chính mình, dứt vọng mà cầu hướng đến gọi là quy y, như kinh Niết-bàn đã nói.

Nay ở đây “y” thuộc về nghĩa thứ hai, tự nương vào Phật sẽ thành ở vị lai để quy hướng mà đối trị sinh tử.

Thứ hai, tâm thiết tha nhớ nghĩ đến chúng sinh, đầu tiên ngài Văn-thù hỏi “muốn nương vào Như Lai thì nên trụ ở đâu?”, ông Duy-ma đáp: “Nên trụ ở nơi độ thoát chúng sinh”. Vô thượng Bồ-đề chỉ là thiện chẳng có thứ bậc, vì thế cầu Phật đức phải độ chúng sinh. Đây là nêu hóa tha để thành tựu Phật pháp. Thứ ba, nói về tâm chán lìa hữu vi, gồm mười lần hỏi đáp. Bốn lần đầu là tìm nguồn gốc của hạnh; sáu lần sau là suy tìm gốc khổ hoạn. Bốn lần thứ nhất, thì lần đầu tiên nói về lìa phiền não, hai lần sau là lìa nghiệp; câu nói về lìa phiền não ghi: “Muốn độ chúng sinh phải diệt trừ những gì?”. Hỏi trước để phát khởi sự giải đáp sau. “Nên trừ phiền não” là trả lời câu hỏi. Nếu tự mình có phiền não thì chẳng thể giải trừ cho người, nên muốn độ sinh cần phải đoạn phiền não. “Muốn trừ phiền não phải thực hành thế nào?”. Trước hỏi để phát khởi sau. “Nên hành chánh niệm” là câu trả lời; tất cả phiền não đều do tà niệm sinh, cho nên muốn đoạn phiền não thì phải thật hành chánh niệm. Về lìa nghiệp ghi “làm thế nào để thật hành chánh niệm?” là trước hỏi để phát khởi lời đáp sau, “đáp rằng “nên thật hành pháp chẳng sinh chẳng diệt”, là lược nói về lìa nghiệp; “pháp nào chẳng sinh chẳng diệt” là hỏi trước để sau phát khởi, “pháp bất thiện chẳng sinh, pháp thiện chẳng diệt”, là nói rộng về lìa nghiệp; pháp bất thiện chẳng sinh là dạy lìa chướng, pháp thiện chẳng diệt là dạy tu đối trị. Trên là bốn phen hỏi đáp tìm nguồn của hạnh, sau đây là sáu phen nói về gốc của khổ hoạn. Hỏi: “Thiện và chẳng thiện lấy gì làm gốc?” trước hỏi để phát khởi sau đáp. Đáp: “Thân làm gốc” là trả lời câu hỏi. Tức Báo thân năm ấm là gốc; “Thân lấy gì làm gốc?” đây chuyển sang hỏi gốc của thân. “Lấy dục tham làm gốc” tức nói thân năm ấm lấy bốn trụ phiền não làm gốc. Trong bốn trụ hoặc này thì tham dục là mạnh nhất, là chỗ nương gá để thọ thân, nên được nêu lên. Lại hỏi: “Dục tham lấy gì làm gốc?” đến đây lại chuyển hỏi về gốc của tham. Đáp: “lấy hư vọng phân biệt làm gốc”, tức là nơi bốn trụ lấy hư vọng phân biệt trong thức tâm thứ bảy làm gốc. Đối với pháp sinh khởi nơi tâm hư vọng kia, mà phân biệt thuận nghịch, tốt xấu... khác nhau gọi là vọng phân biệt, giống như ba loại vọng tưởng niệm chẳng niệm... nói trong kinh Địa Trì; nương vào ba vọng này mà khởi tham, sân, si cho nên gọi đó là gốc của tham. Lại hỏi: “Hư vọng lấy gì làm gốc?” chuyển sang hỏi về gốc của vọng. Đáp: “Lấy điên đảo tưởng làm gốc” tức nói vọng phân biệt lấy thể của thức tâm thứ bảy làm gốc, thức thứ bảy vọng tâm là tưởng kiến thuộc về ba đảo, gọi là Điên đảo tưởng, chẳng phải thuộc bốn đảo, bốn đảo thuộc về bốn vị, chẳng phải là gốc của hư vọng, cho nên cần phải phân biệt rõ.

Điên đảo tưởng này cũng giống như kinh Địa Trì nói, thuộc về ba vọng tự tánh, sai biệt, nhiếp thọ tích tụ. Lại hỏi: “Điên đảo tưởng lấy gì làm gốc?”, chuyển sang hỏi về gốc của điên đảo; “Vô trụ là gốc”, tức là nói điên đảo tưởng lấy thức thứ tám chân tâm làm gốc như người nằm mộng thì tâm báo mộng là gốc. Chân tâm thì không duyên, không có chỗ gá nương nên gọi là vô trụ. Lại hỏi: “Vô trụ lấy gì làm gốc?”, chuyển hỏi về gốc của chân. Đáp: “Vô trụ thì không có gốc”, tức là nói chân thể thường hằng không nương gá, vì thế không có gốc, như sắc nương vào không, không lại chẳng có gốc. Lại ghi: “Thưa ngài Văn-thù-sư-lợi! Từ gốc vô trụ mà lập tất cả pháp”, là nói từ chân tâm kiến lập tất cả pháp hư vọng. Nên kinh ghi: “Ba cõi hư vọng, chỉ do một tâm tạo ra”. Nếu biết gốc này thì pháp hư vọng tự nhiên diệt, nên cần phải suy tìm. Từ đầu phẩm đến đây là nói về sở hành.

